

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2020

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tổng Nê;
2. Ông Nguyễn Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Trần Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Võ Thị Bích T, sinh năm: 1990; (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: anh Danh Thanh T, sinh năm: 1988; (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị Bích T trình bày:

Chị Võ Thị Bích T và anh Danh Thanh T tự nguyện kết hôn vào năm 2010. Chị T, anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống chung với cha mẹ anh T. Anh chị sống hạnh phúc đến tháng 8/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T không lo làm ăn, ăn chơi, hút sách, nghiện ngập, còn có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Khi xảy ra mâu thuẫn chị T nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi. Gia đình hai bên biết vợ chồng chị bất hòa đã hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Từ tháng 8 năm 2019 chị T, anh T đã ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân cả hai không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy

sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Nay chị T xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: chị T, anh T có 02 con chung tên là Danh Võ Thanh N, sinh ngày 23/01/2011 và Danh Võ Thành , sinh ngày 23/4/2018. Hiện nay, con chung đang sống với chị T. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày của anh T.

Tại phiên tòa chị T xác định, tại thời điểm chị nộp đơn khởi kiện, vợ chồng chị có tài sản chung là 01 chiếc xe mô tô nên chị trình bày trong đơn khởi kiện chị trình bày tài sản chung tự thỏa T. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, chiếc xe mô tô anh T đã bán nên không còn tài sản chung. Ngoài ra các yêu cầu khác chị vẫn giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 07/02/2020, chị Võ Thị Bích T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Danh Thanh T. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Danh Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu ly hôn của chị T:*

Chị T, anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2010 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, anh chị được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/5/2010. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng chị sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T không lo làm ăn, ăn chơi, hút sách, nghiện

ngập, còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Khi xảy ra mâu thuẫn, chị T đã cố gắng khuyên nhủ, gia đình hai bên biết vợ chồng chị bất hòa đã khuyên nhủ hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Từ tháng 8 năm 2019 chị T, anh T đã ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân cả hai không ai còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Chị T xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Đối với anh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này có cơ sở khẳng định anh T không còn tha thiết và không mong muốn cố gắng duy trì tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với chị T nên có căn cứ xác định tình trạng của vợ chồng chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung: anh T, chị T có 02 con chung là Danh Võ Thanh N, sinh ngày 23/01/2011 và Danh Võ Thành , sinh ngày 23/4/2018. Hiện nay con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N và cháu . Đối với yêu cầu này của chị T, anh T vắng mặt không có ý kiến nên Tòa án chỉ căn cứ trên những chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án để xem xét. Theo chị T, từ trước đến nay chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu và lo cho cháu chu đáo nên cần giao 02 con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng: chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết chị T có quyền yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về chia tài sản chung và nợ chung: chị T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Bích T xin ly hôn đối với anh Danh Thanh T;

* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Võ Thị Bích T với anh Danh Thanh T.

* Về nuôi con chung: giao con chung là Danh Võ Thanh N, sinh ngày 23/01/2011 và Danh Võ Thành , sinh ngày 23/4/2018 cho chị Võ Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị Võ Thị Bích T không yêu cầu anh Danh Thanh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Danh Thanh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

* Về chia tài sản chung và nợ chung: chị Võ Thị Bích T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ghi nhận chị Võ Thị Bích T không yêu cầu anh Danh Thanh T cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

2. Về án phí: chị Võ Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009744 ngày 14/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, anh Danh Thanh T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- UBND xã Tường Đa;
- Chi cục THA DS huyện Châu Thành;
- Lưu HSYVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Minh Trung